

Thiền Đạo - Một Thế Giới Không Thể Nghe-ngó Bằng Các Giác Quan Của Người Trần Thế

Hồ Đĩnh

(Kính tặng Thượng Tọa Thích Quảng Thanh Riêng Tịnh Nhiên, Minh Mai, Phạm Văn Ngà và Ngọc Hoài Phương-Phương Dung)

Năm 1957 tại thủ đô Mexico của Mỹ Tây Cơ, trong cuộc hội thảo thế giới về Thiền và Phân Tâm Học. Tại đây, nhà khảo cứu đạo Phật là giáo sư Erich Fromm, đã căn cứ vào định nghĩa của Thiền Sư người Nhật là Suzuki mà mình định : ' Thiền là nghệ thuật nhìn vào bản tính của hiện hữu mình. Đó chính là con đường dẫn chính ta từ hệ lụy do bản năng gây ra, tiến tới sự tự do của tâm thức. Đó là phương tiện giúp ta ngăn chặn khỏi sự điên rồ của tinh thần, sự tàn phế của cơ thể và trên hết thúc đẩy ta dám công khai bộc lộ, cái khả năng hạnh phúc và thương yêu mọi người chung quanh mình. Là Phật tử hay các nhà biên khảo-nghiên cứu, không ai không thấu triệt về những danh hiệu của các vị bồ tát trong Phật Môn. Nhờ đó ta biết Quán Tự Tại Bồ Tát cũng chính là Quan Thế Âm , được dịch từ Phạn Ngữ Alavokitesvara. Riêng danh từ Bồ Tát , cũng từ Phạn Ngữ Bodhi sattva, có nghĩa là người đã giác ngộ rồi NHƯNG vì thế nhân, mà phải nán lại trần tục, để giúp cho chúng sinh, cùng giác ngộ và thức tỉnh như chính mình. Tóm lại, dù có dựa vào tài liệu nào hay định nghĩa gì chẳng nữa, thì cuối cùng danh hiệu Quan Thế Âm Bồ Tát, tức là Bồ Đề Tát Đỏa. Đó là người đã giác ngộ trọn vẹn rồi nhưng vì chúng sinh, mà chưa thể làm Phật, hoặc đã thành Phật nhưng do thế nguyện, mà cam chịu làm chúng sinh để cứu độ thế nhân, đang chịu trầm luân trong bể khổ.

Ngày nay sau hơn hai ngàn năm hiện hữu của Phật giáo, chúng sinh mới hiểu thấu các vị Bồ Tát, chính là những Vị Phật hữu tình, từ bi rất là người và vì người mà cười vui giúp đời giác ngộ. Cho nên ta không ngạc nhiên khi nghe lời Phật giảng, là tượng ta cũng chỉ là gỗ cây, khi cần có thể chẻ làm củ hay nhìn thấy hầu như tất cả các tượng Phật đều chấp tay mỉm cười với hình thái vô cùng, vô lượng. Đó vì Phật lúc nào cũng từ bi , biết lắng nghe tiếng kêu than của người trần thế. Chỉ bao nhiêu đó cũng đủ rồi, cũng khiến cho những kẻ khổ đau hoạn nạn được an ủi, hy vọng, vì biết rằng trong niềm đau của mình, đã có người khác xẻ chia cứu giúp. Đó không phải là từ bi hỉ xả hay sao " giống như nước thánh cam lồ, chứa trong bình tịnh thủy mà Bồ tát Quan Âm , luôn có trong tay, để bất cứ lúc nào, cũng kịp thời ' cứu khổ cứu nạn ' mọi người trong muôn ngàn hoàn cảnh.

Phật Môn hiện có thiên kinh vạn quyển, mục đích cũng chỉ để giúp chúng sinh, bước vào thế giới của Hành Thâm Bát Nhã, để vào cõi ngộ ' chiếu kiến ngũ uẩn giai không ' .Nhưng đâu có phải , cứ tham thiền hay tụng tâm kinh vài

ba chục năm , là đã thực sự tiếp nhận và hành trì, đã quán chiếu thâm sâu lẽ đạo. Trong lúc mặt thật là phải thực chứng, đốn ngộ, thương người, yêu nước, chứ không phải học thuộc, tu lâu, suy luận là đại công cáo thành và làm thầy thiên hạ được.

Thiền đạo là con đường mà chúng sinh phải thực chứng, ném trái và sống bằng tâm kinh, giúp ta tự vượt qua những lo âu phiền lụy, cũng như nguy cơ bệnh tật, sinh tử , tới từ mọi phía. Thế nhân đi tìm nẻo tới cõi thiên xưa nay, thường bối rối hay khựng đứng trước những tài liệu cao siêu qua các công án, huyền thoại, những tình tiết ly kỳ khó hiểu, khiến cho người sau luôn hoài nghi , phải chăng thiền môn có một bí quyết nào giúp đời, mà vẫn cố giấu " Ngày nay ta biết, thiền không phải là phương pháp tự hủy diệt tri thức, để biến thành trì độn , mới ngộ được. Nhưng chắc chắn ai cũng biết, bát nhã là một tri thức và Thiền, chính là một khoảnh khắc nào đó, làm cho ta chợt biến thành người vô tư lự trong cõi hư không, chẳng suy nghĩ, hết toan tính và như có như không, trong cõi hồn nhiên tĩnh mịch. Hơn hai ngàn năm về trước, Phật đã dạy chúng sinh thiền tâm, qua kinh ' Quán Niệm Hơi Thở ' , vì bất cứ ai , khi thiền đã định, thì tâm mới được yên , mà bước vào cõi tu trì với nghiệp duyên sinh, duyên khởi, vô ngã, vô thường..không vướng bận.

Các vị thiền sư ngày nay cũng thường thuyết giảng : ' Người biết nghe là nghe những tiếng vô thanh, người biết nhìn là nhìn được thế giới nội tâm '. Nói chung ai cũng đều nghe thấy nhưng khó có ai, dám nói là mình đã nghe thấy sự thật, vì sự đời là cõi phù du, thấy vậy mà không phải vậy, nên quý nhất là học tĩnh lặng để mà lắng nghe sự thật của lương tâm, khi không còn bùn nhơ vấy bám. Vào chùa, tình cờ xuống nhà hậu, ngang qua những vò muối tương, rất lầy làm lạ, vì miệng vò bị bịt kín, có sao hương thơm từ trong, càng thơm ngào ngạt ". Đó không phải là giống như cấm ngữ hay phép ' ninh tĩnh chi viễn ' của nhà Phật hay sao " Chính Lão Tử cũng đã từng nói : ' ngũ sắc làm mất ta mù, ngũ âm làm tai ta điếc ', mắt nhìn, tai nghe, miệng nói nhưng chắc gì ta không mù, không điếc, trong thế giới xô bồ của âm thanh âm sắc " Ludwig Van Beethoven, bị điếc từ thuở nhỏ, nhưng lớn lên lại trở thành một nhạc sư vĩ đại của nước Áo và thế giới. Ngoài ra còn có Helen Keller bị khuyết mục bẩm sinh, nhưng sau đó cũng trở thành một nhà bác học. Điều đó cho thấy, có một thế giới đặc biệt, ở đó thế nhân không thể ngó- nghe, qua các giác quan bình thường của con người. Thế giới này, chính là cõi Thiền, mà cách đây hơn ngàn rưỡi năm, Tổ Bồ Đề Đạt Ma đã phải trải qua 9 năm diện bích, mới đốn ngộ.

1 - HUYỀN THOẠI VỀ TỔ SƯ BỒ ĐỀ ĐẠT MA VÀ THIẾU LÂM TỰ :

Từ trước tới nay, Thiếu Lâm Tự xây dựng trong rặng Trung Sơn, thuộc tỉnh Hà Nam, cũng vẫn là một ngôi Phật Tự, chẳng những nổi tiếng nhất tại Trung Hoa, mà còn vang danh trên thế giới , về các huyền thoại có liên quan tới võ thuật nhưng trên hết, đây chính là nơi mà Bồ Đề Đạt Ma đã chọn đưa Thiền Phái vào với Phật Giáo Trung Hoa.

Thiền là một minh triết truyền thống của Á Đông và hơn một ngàn năm trăm

năm về trước ,được du nhập vào Nhật Bản , dưới danh xưng là ZEN. Đây là một danh từ , phiên âm qua Phạn Ngữ DHYĀNA, tức là Tĩnh Lự hay Im Lặng mà suy nghĩ. Tóm lại, dù ở đâu, ý nghĩa của Thiền cũng vẫn giống nhau vì đời sống của Thiền, là phải đối xử với chính mình và thế gian, bằng một tâm thức yêu mến và tôn kính nhất. Do tinh thần vi tha bác ái và tính khoan dung, cho nên Thiền ngày nay, đã vượt khỏi biên giới của Châu Á, ảnh hưởng càng ngày càng rộng tới nhiều nước Âu Mỹ.

Theo truyền thuyết được ghi trong sử liệu, thì nhân vật sáng lập ra Môn Phái Thiếu Lâm, chính là Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma. Năm 470 sau Tây Lịch, Ngài đã tới Trung Hoa bằng thuyền buồm và lưu tại nước Lương ở miền Nam, là một trong những nước rất sùng kính Phật Giáo, thời Nam Bắc Triều. Nhưng vì tư tưởng không phù hợp , nên ngay trong lần tiếp kiến đầu tiên, Vua Lương Võ Đế, mặc dù rất mộ đạo, cũng đã nổi giận và ra lệnh đuổi Đạt Ma ra khỏi nước.

Rời Lương, nhà sư sống những ngày lang bạt, qua cuộc hành trình về phương bắc, sau khi vượt qua sông Trường Giang mênh mông sóng cuộn, trong mùa nước lũ. Tại đây,Đại sư đã bị cảnh hoang dại nhưng đầy hùng vĩ của rặng núi Trung Sơn, thuộc tỉnh Hà Nam, lúc đó đã có ngôi cổ tự Thiếu Lâm, được xây dưới chân núi, đứng ẩn mình trong rừng cây rậm rạp., quỳn rũ và mòi mọc. Do bản tính thích tịch mịch, nay bỗng dưng ngộ được chốn muôn bề hoang vắng, cô quạnh. Vì vậy người quyết định ở lại tham thiền, trong một hang động nhỏ, phía sau chùa. Sau đó trải qua nhiều năm, ông đã ngồi diện bích bất động, mặt hướng vào vách núi, không để ý tới ngoại cảnh, bốn mùa. Tính chung Bồ Đề Đạt Ma đã diện bích, trong hang đá, hơn 9 năm mới đắc đạo và tại đây, mặt trời cũng đã thiêu cháy cái bóng của nhà sư trên vách núi. Phiến đá này, về sau được các đệ tử của Ngài, đem về trưng bày trong chùa Thiếu Lâm . tới nay vẫn còn nguyên vẹn.

Hiện có nhiều giai thoại, liên quan tới sự tham thiền của Bồ Đề Đạt Ma như chuyện Ngài, tự cắt phăng đôi mí mắt của mình, để không buồn ngủ khi tham thiền và thịt này, về sau mọc thành cây Trà. Việc Đạt Ma thu nhận Thần Quang (Tuệ Khả) ,Huệ Dương và Sinh Châu làm đệ tử, cũng là những giai thoại đặc biệt, cho thấy tất cả đều từ những cơ duyên mà có . Và chính nhờ những người đệ tử tài ba này giúp sức, trong việc phiên dịch và chú giải các kinh sách Phật Môn, từ Phạn sang Hoa ngữ hay ngược lại, mà quan trọng nhất là bộ kinh Sutras. Chính hai đại sư Huệ Dương và Sinh Châu, đã giúp Bồ Đề Đạt Ma, đem võ thuật Trung Hoa, từ ngoài vào chùa Thiếu Lâm. Vì là người nổi tiếng hành đạo thời đó, nên năm 552 vua Hiếu Xương đã xây cho Đại Sư Sinh Châu, một ngôi chùa riêng tại sườn phía nam Long Sơn, trong dãy Thánh Thất. Tại đây, Ngài đã viết hai bộ kinh về Thiền Đạo.

Riêng Bồ Đề Đạt Ma sau khi rời hang đá, đã đem phép thiền định truyền lại cho các đệ tử nhưng ít người đón ngộ nổi vì hay bị ngủ gục và không thể chịu đựng được sự tham thiền dài ngày, trong một hoàn cảnh khắc nghiệt. Sau khi

tìm ra lý do bế tắc, Đạt Ma đã đem các phương pháp luyện tập cơ thể từ YOGA, mà Ngài từng học, giúp đệ tử tăng cường phát triển nội lực, để giải trừ mọi căng thẳng về thể xác lẫn tinh thần.

Tất cả đến nay vẫn còn là huyền thoại, kể cả việc giảng dạy và luyện tập võ thuật, cũng như câu chuyện về căn phòng ngầm dưới mặt đất, ở trong chứa đầy máy móc và các mộc nhân gỗ sồi. Theo truyền thuyết, đây chính là nơi cuối cùng, để trải nghiệm tài nghệ cũng như lòng dũng cảm, của các nhà sư trẻ và các tăng đồ khi xuống núi. Nhưng chắc chắn theo sử liệu, chính Thiếu Lâm Tự là nơi đầu tiên, mà Bồ Đề Đạt Ma đã đưa Thiền Đạo Phật Môn tới Trung Hoa và gây ảnh hưởng lớn sang Nhật Bản, trở thành ZEN sau này. Chùa Thiếu Lâm cũng là nơi phát xuất nền võ thuật Phật Học đầu tiên tại nước Tàu, bằng phương pháp hòa hợp giữa tinh thần và thể xác, đã thu hút bao nhiêu thế hệ, suốt 1500 năm qua, đến nay vẫn tiếp tục và càng được phát huy tốt đẹp, làm tốn không biết bao nhiêu giấy mực, sách báo, kể cả phim truyện, để viết về một ngôi chùa danh tiếng nhất hoàn vũ.

2 - CÁC VỊ TỔ THIỀN TÔNG :

**** SỰ TỔ THIỀN TÔNG VÀ THIẾU LÂM TỰ : BỒ ĐỀ ĐẠT MA ****

Như đã viết trên, Bồ Đề Đạt Ma chính là Tổ Thứ Nhất của Thiền Tông. Theo Phạn Ngữ, tên Ngài là Bodhidharma, sinh vào khoảng thế kỷ thứ V sau tây lịch. Ngài là con thứ 3 của vua Hương Chi, nước Quốc Hương, ở miền nam Ấn Độ, với tục danh là Bồ Đề Đa La.

Là người có tướng mạo bề ngoài rất hung dữ, da đen xỉ, râu quai nón, mắt trắng dã với hàng lông mày co quắp lại. Nhưng lại có trái tim bồ tát hiền từ và tâm hồn nghệ sĩ phóng khoáng, học hành thông thái, hiểu biết sâu rộng và tâm tính thích trầm tư tĩnh lự. Do lòng mộ đạo Phật truyền thống, nên sau khi Vua cha băng hà, Ngài đã xin phép gia đình xuất gia và được sư phụ là Đại Sư Bát Nhã Đa La, ban pháp danh là Bồ Đề Đạt Ma.

Năm 520, dù lúc đó gần 80 tuổi nhưng nhớ lời dặn dò, Đạt Ma đã tới Trung Hoa để truyền đạo. Ngài đến nước Lương ở Quảng Châu, được Lương Võ Đế tiếp kiến. Sau đó vào nước Ngụy ở Lạc Dương và lên chùa Thiếu Lâm ở núi Trung Sơn, Hà Nam, quay mặt vào vách núi, thiền định suốt 9 năm, mới đốn ngộ. Sau đó, do lòng thành khẩn của Vua Ngụy Hiếu Minh Đế, nên Tổ Đạt Ma đã đem Phật Pháp, truyền giảng cho dân chúng nước Ngụy. Năm 529 sau TL, Đạt Ma truyền Y Bát Chưởng Môn, cho đại đệ tử là Tuệ Khả rồi viên tịch. Hiện nhục thể vẫn còn tại bảo tháp chùa Định Lâm, trên núi Hùng Nhĩ, Trung Hoa.

**** TUỆ KHẢ, TỔ THỨ HAI ****

Ngài thuộc tôn thất nhà Chu, họ Cơ, sinh năm 494 ở Võ Lao, Trung Hoa. Đầu tiên xuất gia học đạo tại chùa Thiên Long Môn ở Hương Sơn với Thiền Sư Bảo Tịnh, nên được thầy cải danh từ Cơ Quan thành Thần Quang. Sau đó tới chùa Thiếu Lâm, thọ giáo với Tổ Bồ Đề Đạt Ma, được đổi tên là Tuệ Khả và

được truyền Y Bát, trở thành Tổ Thứ Hai của Thiền Tông vào năm 529. Năm 536, Ngài thu nhận một đệ tử, qua ngộ lý bất nhị, tên là Tăng Xán và truyền giao y bát. Sau đó ngài qua Nghiệp Đô giảng đạo và làm đủ mọi nghề, để tùy nghi phổ độ chúng sinh.

Vào năm 601, khi ngài đã 107 tuổi, đến giảng đạo tại Huyện Quảng Thành, thì bị nhà sư tại chùa Khuôn Cửu, tên Biện Hòa, vì ganh tị, nên vu cáo với Huyện Quan là Địch Trọng Khãn. Ngài bị gia hình và viên tịch trong ngục. Sau đó, nhục thể được đệ tử đưa vào bảo tháp ở chùa Từ Châu.

**** TĂNG XÁN, TỔ THỨ BA ****

Sinh vào khoảng thế kỷ thứ V nhưng không rõ quê quán. Theo sử liệu, thì vào năm 40 tuổi và đang mang bệnh ghẻ lở cùng mình, Ngài Tăng Xán tìm tới xin làm đệ tử của Tổ Tuệ Khả. Đây cũng là cơ duyên, nên chẳng những ông được Tổ thu nhận, mà còn truyền Y Bát và Ngài đã đến ở ẩn tại núi Hoàn Công, thuộc Thủ Châu. Đời Châu Võ Đế thuộc Bắc Triều, ngăn cấm và bức hại Phật giáo, nên Ngài Tăng Xán phải lánh nạn xuống tận Huyện Thái Triệu, trong núi Tư Không. Tại đây, có nhà sư người Nam Ấn tên Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci), đến xin thọ giáo, được Tổ Tăng Xán, truyền tâm ấn và bảo sang phương Nam, để truyền đạo. Theo Việt Sử, Thiền Sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, đã sang thuyết pháp tại VN và lập ở đây, một phái Thiền đầu tiên.

Đời Khai Hoàng nhà Tùy, Tổ Tăng Xán thu nhận một đệ tử, mới 14 tuổi tên Đạo Tín, rồi 9 năm sau truyền Y Bát. Năm 602, Tổ Tăng Xán viên tịch dưới một gốc cây, trong chùa Sơn Cốc ở Sơn Thu, sau một buổi giảng pháp.

**** ĐẠO TÍN : TỔ THỨ TƯ ****

Sinh năm 580 tại Huyện Quảng Tế thuộc Kỳ Châu, họ Tư Mã, xuất gia từ năm 14 tuổi. Ngay khi còn nhỏ tuổi, Tổ Đạo Tín đã lặn lội khắp nơi để tìm đạo, cuối cùng gặp được Tổ Tăng Xán ở Tư Không. Nhờ vậy mới được khai ngộ và truyền Y Bát. Năm 33 tuổi, đang lúc cùng với các môn đồ, giảng pháp trong thành Kiết Châu, thì bị giặc Tào Võ Vệ, đến đánh và vây khốn thành. Tổ Đạo Tín đã cùng dân chúng trong thành, trì niệm 'Ma Ha Bát Nhã', nâng cao tinh thần chiến đấu, làm giặc phải lui. Từ năm 619 về sau, Tổ chu du khắp nơi để giảng và truyền đạo, lúc thì ở Loa Xuyên, khi về Phá Đầu-Kỳ Xuân và giác ngộ cho Thiền Sư Pháp Dung.

Về sau, trên đường tới Huyện Hoàng Mai, Tổ gặp được một đứa bé mới 7 tuổi nhưng dung mạo và khí phách khác thường. Tổ bèn xin làm đệ tử, đặt tên là Hoàng Nhãn và sau đó truyền Y Bát. Thời gian này, vua Đường Thái Tông nghe tiếng, sai sứ triệu thỉnh nhưng Tổ từ chối. Năm 651, Tổ Đạo Tín qua đời, thọ 72 tuổi, trong thế ngôi kiết già, sau khi dặn dò mọi việc với các đồ đệ.

**** HOÀNG NHÃN, TỔ THỨ NĂM ****

Sinh tại Châu Kỳ, Huyện Hoàng Mai vào năm 602. Theo truyền thuyết, Tổ là con của một người con gái họ Châu, vì không chồng mà mang thai, nên bị gia đình đuổi phải sống lang thang khắp nơi, trước khi sinh ngài. Tổ Hoàng Nhãn, có dáng dấp xinh đẹp như con gái, lại thông minh phi thường. Năm lên 7 tuổi,

được Tổ Đạo Tín thu nhận làm đệ tử và truyền Y Bát. Kế thừa chương môn tại núi Phá Đầu, khi sư phụ là Tổ Đạo Tín qua đời, rất được nhiều người mến mộ, nên xin theo học đạo rất đông.

Năm 670, Tổ thu nhận một đệ tử tên Lưu Huệ Năng, nhờ một bài kệ nói lên được tinh túy của Phật Pháp, nên Tổ truyền tâm ấn và Y Bát, rồi Tổ bảo lui về ẩn ở phương Nam, để tránh bị kẻ khác ganh tị ám hại. Năm 674, Tổ Hoàng Nhãn thọ 74 tuổi, qua đời khi ngồi kiết già.

**** HUỆ NĂNG : TỔ THỨ SÁU ****

Sinh tại Lĩnh Nam, tỉnh Quảng Đông năm 638 nhưng mồ côi cha từ năm 3 tuổi, nên phải làm lưng vất vả, kể cả vào rừng đốn củi, để nuôi mẹ. Năm 24 tuổi, khi bán củi, ngang qua nhà nghe được câu kinh ' Ứng Vô Sở Trụ, Nhi Sanh Kỳ Tâm ', nên phát tâm, về nhà xin mẹ quy y tông đạo, với Tổ Hoàng Nhãn. Mặc dù, chỉ được giao việc hỏa đầu vụ trong bếp, nhưng Ngài không vì thế mà bất mãn hay xao lãng Phật Pháp. Một hôm, Tổ Hoàng Nhãn khảo nghiệm trình độ môn đồ, Ngài Huệ Năng cũng có tới dự và sau khi nghe được bài kệ của Sư Huynh, một cao tăng uyên bác, tên Thần Tú :

' Thân như cội Bồ Đề,

Tâm như mặt gương sáng

Phải siêng năng tưới trồng

Và lau chùi, đừng để bụi bặm '

Ngài Huệ Năng nghe xong, bèn họa lại nhưng vì không biết chữ, nên nhờ người, viết trên vách nhà bếp :

' Bồ Đề vốn không có cội

Gương sáng cũng chẳng có mặt

Xưa nay chẳng có gì

Thì bụi bám vào đâu '

Nhờ bài kệ này mà ngài được Tổ Hoàng Nhãn truyền tâm pháp và Y bát và bảo phải chạy về phương nam để lánh họa. Quả nhiên, trên đường Tổ Huệ Năng, bị nhà sư Huệ Minh, dẫn tăng chúng đuổi giết, để giật lại Y Bát, nhưng trước thần sắc uy nghi, ung dung, đã thu phục được Huệ Minh và mọi người, làm đồ đệ.

Đầu tiên, Tổ Huệ Năng ở Tào Khê nhưng vẫn không yên, phải lánh qua Hoài Tập và Tứ Hội. Để tránh kẻ thù truy sát, suốt 4 năm, ngài phải giả làm thợ săn, để giấu tung tích và đi lần hồi về nam. Tại chùa Bảo Lâm ở Triều Khánh, Tổ Huệ Năng lưu lại một thời gian dài nhưng phải đợi tới năm 676, tại chùa Pháp Tịnh, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Tổ Huệ Năng mới được thừa nhận, xuống tóc, đồng thời khai mở Pháp Môn Đông Sơn. Năm 677, Tổ được hàng ngàn Phật tử đón rước trọng thể, khi trở lại chùa Bảo Lâm, ở Tào Khê.

Năm 713, Tổ Huệ Năng về lại chùa Bảo Ân, sau đó được vua Đường đổi là chúa Quốc Ân ở Tân Châu và qua đời khi 75 tuổi. Hiện nhục thân của Lục Tổ

vẫn còn ở chùa này. Vì tuân theo di chí của Ngủ Tổ Hoàng Nhẫn, mà mọi người cũng đã biết ' Y Bát là cái gốc của tranh chấp, tương tàn'. Vì vậy dù có rất nhiều đệ tử tài đức, nhưng từ Lục Tổ trở về sau, Thiền Môn chỉ truyền tâm pháp cho Chương Môn, mà không còn truyền Y Bát.

3- TỪ CÁC GIAI THOẠI THIỀN TỚI KỊCH NO TRONG ZEN CỦA NHẬT BẢN

:

Từ khi Đạt Ma Sư Tổ đốn ngộ rồi phát sinh ra Phật Giáo Thiền Tông, tại Thiếu Lâm Tự, chẳng những gây ảnh hưởng sâu đậm khắp Trung Hoa, mà còn bành trướng mọi vùng Á Đông như Cao Ly, Việt Nam., Nhật Bản. Trên đất Phù Tang, Thiền Tông chẳng những đã in sâu trong tâm trí và đời sống của mọi người, mà còn là những dấu ấn trong sinh hoạt nghệ thuật, văn hóa. Sân khấu NO hay Kịch Thiền của Nhật, ra đời giữa thế kỷ 14-15, trước khi hai nền kịch dân gian Nhật là Kahuki và Bunraku, thành hình vào thế kỷ 17.

Thông thường một buổi trình diễn kịch No, kéo dài tới 6 giờ với 5 vở liên tục, đã có sẵn từ thế kỷ 17. Trong chương trình, còn có những màn hài kịch, mục đích nhái lại những hoạt cảnh vừa diễn. Bởi vậy hài kịch phụ diễn trong NO, không giống như tính hài hước của Shakespeare, gây sự vui nhộn để pha phối cuộc đời, mà là sự minh bạch sắc sảo, cực kỳ trọng thể, làm tương phản giữa hai sắc thái của thế nhân.

Tóm lại, đặc điểm của kịch No là sự khai phá thời gian và không gian , bằng những cách thức khác hẳn với mỹ học của Tây phương, nặng về phần kịch tính hơn là nội dung. Mặt khác, khi thưởng thức kịch, khán giả dù không thuộc giới trí thức, đủ trình độ để theo dõi lời kịch (Utai) nhưng nhờ sự quyến rũ của nghệ thuật trình diễn, luôn độc lập với cốt truyện, vẫn có thể làm thu hút, mọi tầng lớp khán thính giả. Đó là những giọng nói kỳ quái, qua phụ họa của các âm cụ như sáo, trống nhưng quan trọng nhất vẫn là các động tác, của diễn viên chính, biểu diễn trên một tấm Tabi trắng, trải giữa sân khấu. Cuối cùng, tất cả chỉ còn lại sự tĩnh lặng và hư vô, như òa vỡ trong nỗi buồn rầu của tiếng sáo ảo não, cô độc và bơ vơ, chẳng khác như cánh chim bay lượn không ngừng nghỉ, mà vẫn không biết sẽ về đâu.

Ngoài ra Thơ trong kịch No, cũng là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của Thiền Kịch Nhật Bản. Đó cũng chỉ là lối thơ thông thường của người Nhật, có từ 5 - 7 vần xen kẽ, nhưng trong kịch No, thơ Thiền được gọi là Haiku, đã làm cho khán thính giả, tự mình cảm nhận cuộc đời bằng chính tâm thức của riêng ta. Đó là một thế giới ngoại hạng, mà những thứ ngôn ngữ bình thường khó lòng vươn tới được. Điều này đã nói lên rất nhiều, trong những bài thơ Haiku nổi tiếng của Thiền Sư Basho.

Đọc ' Những nghịch lý của Thiền Học (The Zen Paradoxes)', khiến tâm hồn vô cùng thích thú về những giai thoại Thiền, vừa có duyên mà lại rất tình, làm cho người đọc càng muốn đọc để rồi tự mình suy tư tới một nghĩ .

**** BÊN VỮNG NƯỚC LẦY LỘI ****

có hai Thiền Sư trẻ, một ngày ra ngoài bỗng bị mưa lớn. Bởi vậy con đường thật là lầy lội, vừa bùn vừa nước. Giữa lúc đó, trước mặt có một gái trẻ và

đẹp, đang đứng co ro dưới mưa, lạnh run nhưng không dám lội ra vũng nước, để sang phía bên kia đường.

Ái ngại cho người, một trong hai Thiền sư trên, tên Tanzan đã bồng người con gái đẹp qua đường. Còn thầy thứ hai là Ekido thì lặng thinh, không nói một lời.

Đêm đó hai người ngụ tạm trong một túp lều trống bên vệ đường. Lúc này Ekido mới lên tiếng khiển trách bạn, là tại sao đã tu hành, mà còn vướng vào chuyện đàn bà con gái " Nghe hỏi vậy, Tanzan đã trả lời ' Tôi đã bỏ người con gái đó bên vũng bùn từ hồi sáng. Sao thầy lại lôi cô ta đến đây làm chi "'

**** NI CÔ ESHUN** :**

Tại một Thiền Viện trên nước Nhật, có nhiều nam tu sĩ và một ni cô trẻ tên Eshun. Giữa chốn Thiền Môn, tuy cô ăn mặc nâu sồng nhưng nhan sắc vẫn chim sa cá lặn, khiến cho nhiều nam tu sĩ phải động lòng. Trong số này, có một người bạo gan, dám viết thư tỏ tình và xin ni cô hãy tới nơi hò hẹn, để anh ta thỏa lòng yêu nhớ. Nhận thư, ni cô vẫn im lặng, không trả lời cũng như phản đối.

Một ngày kia, đơi nam tu sĩ trên thuyết pháp xong, ni cô vội lên ngay trên bục giảng, nói to : ' nếu Anh thật lòng yêu Tôi, thì hãy công khai, ôm Tôi và hôn trước mặt đám đông để tỏ lòng.' Dĩ nhiên, chàng tu sĩ nọ bỏ chạy và từ đó không còn thấy chàng ta nữa.

**** KHÔNG THỂ TẶNG ÁNH TRĂNG NÀY ****

Đại Đức Ryokan là một thiền sư nổi tiếng. Thời gian sống đạm bạc trong một túp lều rách nơi chân núi. Một hôm nhân Ryokan đi vắng, bị trộm vào viếng nhà, nhưng thất vọng vì chẳng tìm được món gì để bàn ra tiền. Lúc hấn ta sắp chuồn, thì Đại Đức về, vội giữ người trộm lại, đồng thời cởi áo đang mặc cho hấn. Hành động này làm cho hấn bất ngờ, nhưng cũng nhặt áo và bỏ chạy. Còn lại một mình với không một mảnh vải che thân nhưng Ngài đã khẽ than thầm : ' Tôi nghiệp cho người trộm, rất tiếc là ta không thể cho hấn thêm ánh trăng đang có trước mặt '.

**** YẾU LÝ ****

Có một tấm biển lớn treo trước chùa Obaku ở Tokyo, khắc hai chữ ' Yếu Lý ' . Đây là bút tích của Thiền Sư Koshen, đã viết hơn 200 năm về trước. Theo chuyện kể, hồi Koshen viết hai chữ này, đã bị một đệ tử chê là không thể nào sánh bằng người xưa. Thiền Sư chẳng những đã không giận, mà còn cố gắng viết hết bản này tới bản khác , tới bản thứ 84, mà người đệ tử nọ vẫn không hề khen một lời.

Ngày nọ quá chán, người đệ tử bỏ chùa ra đi. Lúc đó Koshen bèn tự nhủ : ' bây giờ không còn ai khen chê, phê bình, làm phiền, ta tha hồ viết ' . Đây cũng là lần chót, từ đó Koshen không hề viết nữa nhưng bất ngờ người đệ tử trở về và khen thầy : ' Đây mới chính là kiệt tác ' .

**** TRANH BIỆN ĐỂ ĐƯỢC TÁ TÚC ****

Tương truyền, có một Thiền Viện ở miền bắc nước Nhật, ra một điều lệ rất lạ, là các Thiền Tăng nếu muốn được vào đó trú ngụ, phải tranh biện thắng chủ nhân, còn không, xin mời đi chỗ khác chơi. Trong chùa có hai chủ nhân, dù là anh em ruột cùng tu nhưng người anh cả thì tinh thông Phật Pháp, còn người thứ hai thì vừa tối da, bị chột mắt và thô lỗ.

Một hôm, có một Thiền Tăng, nhân chuyến hành hương, tới Thiền viện xin tranh biện để được tá túc. Không may hôm đó, người anh cả bị mệt, nên nhờ em ra ứng đáp thế. Trong phòng khách, hai người đối diện với nhau chưa đầy 1 phút, thì vị Cao Tăng xin gặp người Anh cả và tuyên bố mình đã thua cuộc. Sau đó, khách cho biết, đầu tiên mình đưa một ngón tay lên cao, ngầm bảo Đức Phật. Tức thì người em đưa hai ngón tay, ngụ ý nói có cả Đức Phật và Phật Pháp. Thấy vậy, khách bèn đưa lên 3 ngón tay, ngụ ý nói là, chẳng những có Phật, Pháp mà còn cả Chúng Tăng. Tất cả đều bên nhau vẹn vầy. Nhưng khách chưa kịp hạ tay xuống, thì người em đã chìa nắm tay trước mặt, với ngụ ý ' Cả Ba Đều Do Đạt Ngộ Mà Có ' . Thế là người em thắng. Thật ra thì không phải vậy, người em nói : ' Thấy khách đưa một ngón tay, ngụ ý bảo tôi chột nhưng vì không thể thô lỗ, nên tôi đưa 2 ngón tay, trở khách là có 2 mắt. Nhưng vì khách không biết điều, đã đưa 3 ngón tay lên, ý nói hai người mà chỉ có 3 mắt. Hành động đó, khiến tôi nổi giận, nên đưa nắm tay ra trước mặt, cho biết là sẽ thụi khách. Thế là ông ta chạy vào tìm anh.

Tóm lại, từ những câu chuyện rời trên, cho ta thấy đằng sau các bi kịch đời, qua những trần trụi trong bối cảnh, ẩn hiện vẫn là sự giản dị của tư tưởng Thiền Tông nhưng trong quá khứ cho đến nay, đã trở thành một di sản quý báu, trong lòng hiện tại , chẳng những ngay tại Nhật mà còn khắp Á Châu và nhiều nơi khác trên thế giới.

4 - THIỀN TÔNG VIỆT NAM :

Theo các câu chuyện truyền kỳ mạn lục, trong tác phẩm ' Lĩnh Nam Chích Quái ' và ' Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục ' , phần nào hé mở cho biết là Phật Giáo, đã có mặt ở VN, từ các thời vua Hùng dựng nước. Tuy nhiên một cách chính xác hơn, Phật Giáo có trước Nho Giáo, nhưng không phải do các truyền giáo hay bậc chân tu, mà từ các thương buôn người Ấn và Chà Và. Họ là những tín đồ Phật Giáo, tới Giao Chỉ buôn bán , lưu trú , có khi kết hôn với người bản xứ. Do trên, những sinh hoạt của Phật giáo, cũng như các nghi lễ, như ăn chay, niệm Phật và nhất là lý thuyết ' coi đời là bể khổ ' rất phù hợp với tâm trạng của người VN lúc đó, đang sống trong gót sắt đô hộ của giặc Tàu phương Bắc.

Tuy nhiên dù là truyền thuyết, cho rằng Phật Giáo đã có thời Hùng Vương nhưng chắc chắn không phải là Thiền Tông, vì qua các câu chuyện thần kỳ, chẳng hạn như Chữ Đồng Tử và Tiên Dung, hay chuyện Man Nương..thấy các vị Phật đều có rất nhiều phép thần thông, gần giống như Phật Giáo Mật Tông tại Ấn Độ.

Căn cứ vào Phật sử, từ thế kỷ thứ II, mới có các vị Tăng Ni phái Đại Thừa, tới thuyết giảng Phật Pháp. Cũng từ đó về sau, đã phát sinh hai hệ phái : A Hàm

(Agama) và Thiền Phái (Dhyana). Tóm lại, qua thời gian, có tám Thiền Phái đã phát triển tại VN :

1- Phái Tì Ni Đa Lưu Chi, do Thiền Sư người Ấn tên Vinitarusi, thành lập năm 580 tại Giao Châu. Thiền sư trụ trì tại chùa Pháp Vân, ở Cổ Châu-Long Biên. Thời kỳ này, đã có một tác phẩm đầu tiên của Thiền Học ra đời, đó là kinh ' Tượng Đầu Tinh Xá', có ý nghĩa rất thâm thúy, cao siêu, chủ đích ca tụng sự giác ngộ, như là tuệ giác, tâm thành, mà chữ viết và ngôn ngữ thường, không sao diễn tả hết. Phái này truyền tới năm 1231 thì dứt, qua 19 đời, trong đó có hai Thiền sư nổi tiếng nhất là Từ Đạo Hạnh và Vạn Hạnh.

2- Phái Vô Ngôn Thông : Được thành lập vào năm 820, do một Thiền Sư không rõ tên tuổi, đến từ Quảng Châu và trụ trì tại chùa Kiến Sơ, Làng Phù Đổng-Bắc Ninh. Là người trầm lặng, ít nói, Thiền sư chủ trương Phật tại tâm, nên con người có thể đón ngộ trong khoảnh khắc, mà khỏi cần phải trải qua nhiều giai đoạn tu trì, hành xác. Ông cũng là người đầu tiên , phát triển phương pháp ' Bích Quan Tọa Thiền ' .

3- Phái Thảo Đường : Do Thiền sư Thảo Đường, người Tàu thành lập từ năm 1069. Ông vốn là một tù binh, bị bắt tại Chiêm Thành. Vua Lý Thánh Tông, sau khi nhận biết, đã vội phong ông làm quốc sư.

4-Phái Trúc Lâm : Do Vua Trần Nhân Tông thành lập từ năm 1278.

5- Phái Tào Động : Do Nhật Cư Thiền Sư, người Trung Hoa thành lập vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

6- Phái Liên Tôn : Du nhập vào VN từ thế kỷ XVI, do Thiền Sư Lâm Giác, từ Trung Hoa truyền vào, có trụ sở tại chùa Bà Đá và Liên Phái ở Hà Nội.

7- Phái Lâm Tế : Do Thiền Sư Nguyễn Thiệu ở Quảng Đông, theo thuyền buôn vào Đàng Trong (Chúa Nguyễn) và tu trì tại chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định. Thiền sư chính là sư tổ của phái Lâm Tế, một thiền phái bành trướng rộng rãi nhất ở Miền Nam sau này .

8- Phái Liễu Động : Do Hoà Thượng Liễu Quán người Sông Cầu-Phú Yên, thành lập và phát triển mạnh mẽ tại Trung Việt. Ông cũng đã từng thọ giáo với các Hòa thượng Thạch Liêm (Trung Hoa) tại Thuận Hóa và Hòa thượng Từ Dung (Trung Hoa) ở Lạng Sơn. Ngài qua đời năm 1742.

Nói chung, xét theo kinh điển và phương pháp tu trì, thì Phật Giáo VN có 2 hệ phái Đại Thừa, chủ trương không câu chấp và nô lệ giáo điều, kinh sách. Trung đạo là tinh hoa của Phật giáo đại thừa (Giáo hội PG.Cổ Truyền, PG. Hoa Tông và PG. Tịnh Độ Tông). Tiểu Thừa chủ trương tự tu, tự độ , trọng văn tự, kinh sách , làm đúng theo lời Phật dạy, dùng kinh điển bằng tiếng Pali (Nam Phạn). Về phương diện nhận thức, Tiểu Thừa còn trong phạm vi hiện tượng, chưa vượt khỏi luận đề, để vào bản thể luận như Đại Thừa. Tại VN, chỉ có Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) theo Tiểu Thừa.

5- THIỀN PHÁI TRÚC LÂM YÊN TỬ :

Núi Yên Tử, cái nôi xuất phát của Trúc Lâm Thiền Phái, nằm cách Hà Nội chừng 200 km và Hạ Long 60 km. Tại thị xã Uông Bí ,tỉnh Quảng Yên, đường dẫn vào núi, chỉ có 14 km, theo hướng tây bắc, giữa những ruộng mía và vườn cây ăn trái. Hằng năm, nhà chùa đều có rằm hội vào tháng ba âm lịch,

thu hút nhiều thiện nam tín nữ, cũng như khách hành hương cả nước, tới chiêm bái một thắng tích phi thường, trong dòng lịch sử của Hồng Lạc và Phật giáo Việt Nam.

Trước đây, do hình dáng từ xa nhìn giống con voi quay đầu về hướng biển, nên núi có tên là Voi. Đâu đó được đổi thành Bạch Vân Sơn, bởi vì quanh năm suốt tháng, luôn có mây trắng, phát phơ trên đỉnh. Theo dân gian trong vùng, thì từ thế kỷ thứ X, trên núi đã có một ngôi chùa Phật, do Đạo sĩ Yên Kỳ Sinh lập. Cũng theo truyền thuyết, vì tu hành thành tâm, nên nhà sư đã đắc đạo và lúc chết nhập vào một tảng đá. Cũng từ đó, núi có tên là Yên Tử, còn chùa thì gọi là Chùa Ông Yên, vẫn được lưu truyền tới ngày nay.

**** THẮNG TÍCH YÊN TỬ VÀ NGÔI CỔ TỰ TRÚC LÂM DANH TIẾNG :**

Trong quần sơn mang tên Yên Tử, ngày nay vẫn còn một tảng đá, nhìn như một bức tượng người, cao chừng 3,5m. Tượng đứng uy nghi, sừng sững trên một độ cao 1000m, được coi như một chứng tích lâu đời nhất tại đây. Ngoài ra, một hệ thống chùa tháp, thuộc Thiền Phái Trúc Lâm, nay hầu như vẫn nguyên vẹn. Tất cả đều có một huyền thoại riêng, nhưng đầy nhân bản, được xây dựng vào năm 1299, khi Đại Đế Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tôn, để đi tu. Trong sử Việt suốt mấy ngàn năm qua, chúng ta đã có nhiều minh vương, hiền tướng. Nên ngày nay phải gọi những vị vua có công lao hiển hách với đất nước, như Ngô Vương Quyền, Trần Nhân Tôn, Lê Thánh Tôn, Quang Trung Nguyễn Huệ..là Đại Đế, cũng là điều rất xứng đáng. Ngoài ra các danh tướng Lý Thường Kiệt, Tô Hiến Thành, Trần Quang Khải, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi..ta phải dùng chữ Đức, kèm với tên họ, để tỏ lòng tôn kính, các bậc vĩ nhân trên, của đất nước. Nói chung di tích của Thiền Phái Trúc Lâm, coi như tập trung về phía đông của Yên Tử, nằm sát chân núi tới độ cao 1036 m.

Một con suối nhỏ nằm sát chân núi, xưa có tên là Hà Khê và được Đại Đế đổi là suối Giải Oan. Vẫn theo truyền thuyết, thì dòng suối này là chỗ mà 100 nàng cung nữ đã trầm mình, vì không được nhà vua cho phép hầu hạ bên mình. Do vậy, Ngài đã cho dựng một ngôi chùa, sát dòng suối, trên cao độ 50 m, giữa một rừng cây u tịch, để giải oan hồn linh của những người con gái. Đây còn có 5 ngôi tháp, lớn nhất là tháp mộ vua Trần Anh Tôn, Nhị Tổ Pháp Loa và Tam Tổ Huyền Quang.

Cũng từ đó, đường lên núi thật quanh co khúc khuỷu. Từ độ cao 300 m trở lên, lối đi được xếp thành các bậc đá, ôm theo sườn núi cheo leo. Rồi thì tới ' Đường Tùng', là một lối đi rộng, hai bên có rừng tùng, uốn lượn, rợp bóng xanh tươi. Rừng này, do chính Nhân Tôn Đại Đế, trồng khi đến tu tại núi Yên Tử. Hiện tất cả đã trở thành cổ thụ, dù vậy vẫn xanh tốt uy nghi, sau 700 tuổi thọ, trong lúc đã có nhiều Tháp Chùa ở đây, sắp thành phế tích. Hiện trên núi Yên Tử còn 274 cây tùng, chia thành 3 loại : Thanh Tùng, Mộc Tùng và Xích Tùng.

Tại cao độ 400m, có Hòn Ngọc là một gò đất rộng, bằng phẳng. Đây còn có tên là Hạ Kiệu, mà theo truyền thuyết, thì tất cả vua quan nhà Trần, kể cả sứ

bộ ngoại quốc thời đó, khi tới vãng cảnh chùa, đều phải xuống kiệu, để đi bộ leo núi, tới bái yết Nhân Tôn, tu trên núi Hoa Yên, ở độ cao 700m. Ở đây có Tháp Tổ Huệ Quang cao 6 tầng, đứng sừng sững với 97 ngôi tháp khác bao quanh. Đây là nơi yên nghỉ của hầu hết các vị tu hành đời nhà Trần. Bên trong Tháp Tổ, nơi tầng thứ nhất, có tượng Nhân Tôn Đại Đế, cao 0,62m tạc bằng đá trắng, ngồi trên tòa sen, hai tay đặt trên đùi. Bức tượng này, theo sử liệu, do một điêu khắc gia thời Hậu Lê, dựa vào chân dung khái quát của nhà vua, từ sử sách mà tạc. Đây cũng là một tác phẩm điêu khắc của Phật Môn, duy nhất từ xưa còn lại nguyên vẹn.

Cùng nằm trong Khu Tháp Tổ, về phía sau là ngôi chùa Hoa Yên, được coi là đẹp, lớn và bề thế nhất trong hệ thống chùa tháp tại đây. Chùa được tu sửa nhiều lần, mà hai đợt quan trọng nhất còn ghi trong sử sách, vào năm Vĩnh Thịnh (1358) và Vĩnh Khánh (1732). Riêng ngôi chùa hiện nay, được trùng tu lần cuối cùng vào thời Nguyễn, nhưng vẫn kiến trúc theo cung cách của đời Trần-Hậu Lê. Đây là nơi nhà Vua thuyết pháp cũng như tiếp kiến triều thần khi đến vãng cảnh chùa.

Từ cao độ 700 trở lên, dọc đường còn có nhiều chùa am và cuồi đỉnh ở độ cao 1036m, là một ngôi chùa rất đặc biệt, gọi là chùa Thiên Trúc hay là chùa Đồng, vì được đúc bằng đồng, cao 1,35m, rộng 1,4m và dài 1,4m. Ở đây, mắt có thể nhìn khắp bốn hướng, từ vịnh Hạ Long, thành phố Hải Phòng, cho tới Bạch Đằng Giang, chập chùng sông nước, xa tít ngồn nghèo, cho tới tận biên giới Việt-Hoa ở phía bắc. Cảnh vật ở đây thật là muôn trùng bát ngát, tĩnh lặng đến độ, có thể nghe cả tiếng chim non ríu rít ở trong rừng.

**** TRẦN NHÂN TÔN, TỔ SƯ THIỀN PHÁI TRÚC LÂM ****

Ngài sinh năm 1258, con vua Trần Thánh Tông. Năm 21 tuổi lên ngôi vua, cùng với Thượng Hoàng và các tướng lĩnh Nhà Trần như Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Bình Trọng, Phạm Ngũ Lão..đã hai lần đánh đuổi quân Mông Cổ, khỏi non sông Đại Việt, tạo nên một chiến công hiển hách, trong dòng sử của nhân loại.

Thuộc gia đình sùng đạo, nên từ thuở nhỏ, Nhân Tôn đã từng theo Vua Cha, lên chơi núi Yên Tử. Rồi thời gian làm vua, Ngài lại thường thăm viếng dân tình khắp nơi, bài trừ những tệ đoan xã hội cũng như tham quan ô lại. Đồng thời giảng giải Phật Pháp, để giáo hóa dân chúng. Với sự hiểu biết sâu rộng và nhìn xa, nên đã tìm thấy ở Phật Giáo, như là một vũ khí sắc bén, để cách mạng xã hội, giải phóng con người khỏi những bi kịch đời, vì sinh, bệnh, lão, tử..Ngài đã đúc kết và viết thành những tác phẩm về Phật Học, rất nổi tiếng, hiện còn truyền tụng như Thiền Tâm Thiết Chủ Ngũ Lục, Truyền Đăng Lục, Thạch Thất Nay Ngữ..Nói chung, với đẳng Minh Quân như Nhân Tôn, thì 'Trong Nhân Gian có người còn đói khổ, thì Trẫm làm sao mà yên lòng " '. Trước đó Phật giáo là yếu tố liên kết nhân tâm, quốc giáo của Đại Việt độc lập, tự chủ. Nhưng phải tới Tổ thứ sáu của Thiền Phái Yên Tử, Dân Tộc VN và Phật Giáo mới chính thức, bất khả phân ly và chung dòng sinh mệnh. Vua Trần Nhân Tôn hay Trúc Lâm Đầu Đà, chính là nhân vật lịch sử, đã xây dựng một nền Phật Giáo VN và nhập thể tích cực, lấy tư tưởng và tinh thần dũng

hoạt, siêu thoát của Thiền Tông Đại Thừa, làm căn bản hành động.. Do trên , thiền phái Yên Tử trở thành Trúc Lâm thiền phái, và Lục Tổ của Yên Tử, tức Vua Nhân Tôn, cũng là Tổ thứ nhất của phái này.

Năm 1293, dù chỉ mới 35 tuổi nhưng Ngài đã nhường ngôi vua cho con là Trần Anh Tôn. Từ đó về Phủ Thiên Trường (Nam Định), chuyên việc soạn kinh sách và truyền giáo. Năm Hưng Long thứ 7 (1299), vua Nhân Tôn chính thức xuất gia, tại núi Yên Tử, lấy pháp danh là Điều Ngự Giác Hoàng, chính thức lập Thiền Phái Trúc Lâm.

Ngô Thời Nhiệm, một đại thần nhà Hậu Lê, cũng thuộc Phái Trúc Lâm, đã viết : ' Tam Tổ lấy từ bi làm thể, lấy quảng đại làm dụng, đồng đức với trời đất, hợp mình với Nhật Nguyệt. Có cái thanh rất chính , có cái hường là dài. Phật như Trúc Lâm Tam Tổ, chỉ lấy ngôn ngữ đạo lý mà giáo thế. Đó mới thật là nền tảng Phật Học : Đòi và Thiện tại tâm . '

Nhân Tôn, tổ thứ nhất qua đời năm 1308. Thiền Phái Trúc Lâm được nối tiếp Tổ Thứ Hai là Pháp Loa và Huyền Quang Tam tổ.

Tóm lại như Quốc Sư Trúc Lâm, thầy của Vua Trần Thái Tôn , thì trong núi vốn không có Phật mà Phật chính ở trong tâm ta. Nếu tâm ta lắng lại và trí tuệ xuất hiện. Đó chính là Phật.

Đời là có có không không, bởi vậy Vua Trần Thái Tôn, đã từ bỏ ngai vàng xã tắc, vinh hoa phú quý, như bỏ một đôi giày rách.

Riêng thế nhân đời đời kiếp kiếp, không thoát ra khỏi cái vòng danh lợi, chỉ vì :

' Lưỡi vương vì ngon, tai vương tiếng
Mắt theo hình sắc, mũi theo hương
Lênh đên làm khách phong trần mãi
Ngày hết quê xa, vạn dặm đường.
(Trần Thái Tôn).

Nhân gian ai cũng đã bước và với tới cõi thiên rồi nhưng ít người biết nghe, là nghe được những tiếng vô thanh, ít người biết nhìn là nhìn được thế giới nội tâm. Đằng sau những bi kịch đời, lại là lối dẫn về cõi Thiên. Đó là nghệ thuật tự nhìn vào bản tính mình, một thế giới mệnh mông kỳ lạ, mà ta không thể nghe ngó, bằng các giác quan của người trần tục./-

Xóm Cồn, 10-29-04

HỒ ĐÌNH

Nguồn: <https://vietbao.com/a40335/thien-dao-mot-the-gioi-khong-the-nghe-ngo-bang-cac-giac-quan-cua-nguoi-tran-the>

www.vietnamvanhien.org